TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 4 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐĂK LĂK

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Kim Cúc.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Khương

2. Ông Lê Phúc Tiếng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kiều My – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại phòng xử án - Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 962/2018/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXX –ST ngày 21 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đình Đ – sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: X, phường T, thành phố B, Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị N – sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: X, phường T, thành phố B, Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Đình Đ trình bày: Ông và bà Phan Thị N có tìm hiểu, chung sống và đăng ký kết hôn vào ngày 14/4/2011 tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện. Ông bà chung sống hạnh phúc một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện bà N đã bỏ đi khỏi địa phương, ông Đ đã tiến hành làm thủ tục về việc yêu cầu tuyên bố mất tích đối với bà Phan Thị N và được Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết. Vì vậy, ông Đ yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết cho ông được ly hôn với người mất tích là bà Phan Thị N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau ông Lê Đình Đ và bà Phan Thị N có 01 đứa con chung là cháu Lê Đình A sinh ngày 21/5/2011. Hiện cháu đang ở với ông Đ, ông có nguyện vọng được nuôi cháu A tới khi cháu đủ tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng: Ông Đ không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phan Thị N: Tòa án đã thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà Nga vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Đình Đ yêu cầu ly hôn với bà Phan Thị N. Bà N có nơi cư trú cuối cùng tại X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn bà Phan Thị N đã được Tòa án tuyên bố mất tích theo Quyết định số 41/2018/QĐST-VDS ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Tòa án đã thực hiện niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà N vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Đình Đ và bà Phan Thị N tự nguyện tìm hiểu, đủ điều kiện kết hôn và đã đăng ký kết hôn vào ngày 14/4/2011 tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua xác minh tại chính quyền địa phương, nơi ông Lê Đình Đ và bà Phan Thị N chung sống. Đại diện chính quyền địa phương cho biết: *"Ông Lê Đình Đ và bà Phan Thị N chung sống có đăng ký kết hôn, trong thời gian chung sống thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Từ tháng 4 năm 2014 bà N đã bỏ nhà đi không thông báo với chính quyền địa phương, kể từ ngày đăng thông báo tìm kiếm bà N vẫn không có tin tức gì nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật"*.

Bị đơn bà Phan Thị N đã được Tòa án tuyên bố mất tích theo Quyết định số 41/2018/QĐST-VDS ngày 29/10/2018. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bà N vẫn biệt tích. Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà N vẫn vắng mặt. Do đó ông Lê Đình Đ yêu cầu ly hôn với người mất tích là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Tòa án chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau ông Lê Đình Đ và bà Phan Thị N có 01 đứa con chung là cháu Lê Đình A sinh ngày 21/5/2011. Hiện ông Đ đang chăm sóc nuôi dưỡng cháu A. Sau khi ly hôn ông Đ có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Do bị đơn bà Phan Thị N là người bị Tòa án tuyên bố mất tích nên không đủ cơ sở điều kiện nuôi dưỡng cháu A và theo nguyện vọng của cháu A là được ở với bố là ông Đ. Nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu A, căn cứ Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình để giao cháu A cho ông Đ trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng cháu A đến khi cháu đủ 18 tuổi.

[2.3] Về cấp dưỡng: Do ông Lê Đình Đ không yêu cầu bà Phan Thị N cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung đối với bà N.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Đình Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Đình Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 51, Khoản 2 Điều 56 và Điều 58, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ: Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Đình Đ

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Đình Đ được ly hôn với bà Phan Thị N.

2. Về con chung:

Giao cháu Lê Đình A - sinh ngày 21/5/2011 cho bố là ông Lê Đình Đ chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Bà Phan Thị N có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ông Lê Đình Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Lê Đình Đ đã nộp theo biên lại thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2017/0008530 ngày 23/11/2018 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS TP. Buôn Ma Thuột;
- UBND phường T
TP.BMT, tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ tại tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Kim Cúc